

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ
NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN SÔNG HẬU 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1071 /NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 15 tháng 5 năm 2026

V/v mời báo giá gói thầu SH2026-052: Mua sắm
Vật tư thay thế hệ thống Điện của NMĐ Sông
Hậu 1

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (NMNĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai Mua sắm Vật tư thay thế hệ thống Điện của NMĐ Sông Hậu 1. NMNĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm và cung cấp báo giá cho hàng hóa, dịch vụ nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: như Phụ lục *đính kèm*.
2. Tiến độ thực hiện: Nhà thầu chào tiến độ sớm nhất có thể để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm thực hiện công việc: NMNĐ Sông Hậu 1, ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 17h00 ngày 29/05/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương Mại – NMNĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: ấp Phú Xuân, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ.

*Email: dongpv@pvpgb.vn; giangtth@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn;
hunglt@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.*

NMNĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐSH1 (để b/c);
- Lưu VT, TM (P.V.Đ).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMNĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC: PHẠM VI CÔNG VIỆC
SH2026-052: “Mua sắm Vật tư thay thế hệ thống Điện của NMD Sông Hậu 1”

(Đính kèm công văn số: 1031/NMDSH1-TM ngày 15 tháng 5 năm 2026)

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
1	Measuring board HV-Unit	- Rico part number: 591222-2	- A1 - Measuring board HV-Unit, phần tử của hệ thống điều khiển MBA trường ESP, do đó vật tư này cần phải tương thích với hệ thống tủ điều khiển MBA trường ESP hiện tại của nhà máy (Rico part number: 591222-2) - Module được sản xuất lắp đặt và cài đặt đầy đủ các chức năng và thông số hoạt động như bản vẽ thiết kế SH1-HRC-P0HDE-E-M06-DSU-0002 - REV1 - Cung cấp Data Sheet và Operation&Maintenance Manual, Installation Manual của bo mạch điều khiển.	Rico-Werk Eijserlo&E mmrich GmbH	Châu Âu/G7/OECD	4	PC
2	Curent transformer	- Type number: ASK41.4_13265	- Primary current: 500A - Secondary current: 1A - Accuracy class: 1 - Window Type - Rating: 10VA	MBS AG	Châu Âu/G7/OECD	2	PC
3	Insulator Ring Heater	Ring Type	- Power Supply : 400V, 50Hz, 2Ph, AC supply - Rated Power : 1 kW - Material : Stainless Steel - Temperature Withstand : 200°C - Dimension: Ø600 mm - Terminal pin: Ø4 x 100mm - Terminal box: 100x50x75 mm - Application : Heating of Ceramic insulator - Terminal Box -1 with IP65 protection - mounted in Reflector plate	Hamon hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	8	Set

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
4	HMI ETHERNET SWITCH	DSESCCSG30010	8-port 10/100/1000, 2 SFP Vật tư cho hệ thống điều khiển kích từ của DooSan do đó vật tư này cần phải tương thích với hệ thống điều khiển hiện tại của nhà máy (Order NO: DSESCCSG30010) - Data Sheet và Operation&Maintenance Manual, Installation Manual thiết bị. Software của thiết bị	CISCO	Châu Âu/OECD	1	PC
5	PCR ETHERNET SWITCH	DSESSOSFC8000G	8-port 10/100/1000, 4 SFP Vật tư cho hệ thống điều khiển kích từ của DooSan do đó vật tư này cần phải tương thích với hệ thống điều khiển hiện tại của nhà máy (Order NO: DSESSOSFC8000G) - Data Sheet và Operation&Maintenance Manual, Installation Manual thiết bị. Software của thiết bị	SOLTECH	Châu Âu/G7/OECD	1	PC
6	PRO DRIVE	PD3500+	- Storage Capacity: 8TB RAID1, 16TB RAID0 - Interface: 3Gbps SATA-II 1 port (3.5" RAID modules) 6Gbps SATA-III 1 port (2.5" HDD/SSD) - Compatible Drives: 2 x 3.5" SATA HDD + 1 x 2.5" SATA HDD/SSD, including Western Digital 10,000RPM Black Drives - Storage Mode: RAID 1 or RAID 0 (3.5" RAID module) + independent volume (2.5" HDD/SSD) - System Monitoring :Drive and data rebuilding failures, system temperature, fan failure and hard drive failure - Electrical & Operating Requirements: + Maximum continuous power 60W + Operating temperature: 0°C - 50°C, 60°C for 2 hours (32°F - 122°F, 140°F for 2 hours) Storage temperature: -20°C - 75°C (-4°F - 167°F) - Cooling: 1 x 6cm (2.36") low noise fan - Dimensions: 148mm (W) x 84mm (H) x 202mm (D) (5.83" (W) x 3.31" (H) x 7.95" (D)) - two 5.25" drive bays.	Stardom Headquarte r	Taiwan	1	SET

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
7	RELAY ABB REB670	1MRK004820-CF	- ABB Type: REB670*2.1-B31X03 - Analog inputs for protection transformer: + Rated frequency fr: 50/60 Hz $\pm$ 10% + Current inputs: Rated current Ir: 1 or 5 A, Operating range: (0-100) x Ir, Burden:< 20 mVA at Ir = 1 A, < 150 mVA at Ir = 5 A + Voltage inputs: Rated voltage Ur:110 or 220 V, Operating range: 0 - 340 V, Burden: < 20 mVA at 110 V, < 80 mVA at 220 V - Analog inputs for measuring transformer: + Rated frequency fr: 50/60 Hz $\pm$ 10% +Rated current Ir: 1 or 5 A, Operating range: (0-1.8) $\times$ Ir at 1A, (0-1.6) $\times$ Ir at 5A + Voltage inputs: Rated voltage Ur: 110 or 220 V, Operating range: 0 - 340 V, Burden: < 20 mVA at 110 V, < 80 mVA at 220 V - Optical ethernet module: + Number of channels: 2 + Standard: IEEE 802.3u 100BASE-FX + Type of fiber: 62.5/125 mm multimode fiber + Wave length: 1300 nm + Optical connector: Type ST + Communication speed: Fast Ethernet 100 Mbit/s - Power supply module: 90 - 250V $\pm$20% - Binary inputs (BIM): 16, DC voltage: 24/30 V $\pm$20%, 48/60 V $\pm$20%, 110/125 V $\pm$20%, 220/250 V $\pm$20% + Counter input frequency: 10 pulses/s max + Binary input operate time: 3 ms - Binary outputs (BOM): 24 + Max system voltage:250 V AC, DC + Min load voltage: 24VDC + Operating time: < 6 ms	ABB	Châu Âu/G7/OECD	1	PC

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
8	CAPACITOR	202-3682	CE 6800UF 350VDC STUD Vật tư cho hệ thống tủ DC của GUTOR do đó vật tư này cần phải tương thích với hệ thống tủ DC hiện tại của nhà máy (Order NO: 202-3682)	GUTOR/S CHNEIDE R	Châu Âu/OECD	16	PC
9	FUSE	M4AGL1000K	Utilization category gG AC500V with striker Type: M4AGL1000K Voltage: 500 V Current: 1000 A Power: 84 W Size: 4a Indicator: Striker Article No: N4017624	JEAN MULLER	Châu Âu/G7/OECD	2	PC
10	CAPACITOR	202-5222	CE 2200UF 500VDC STUD UL Vật tư cho hệ thống tủ DC của GUTOR do đó vật tư này cần phải tương thích với hệ thống tủ DC hiện tại của nhà máy (Order NO: 202-5222)	GUTOR/S CHNEIDE R	Châu Âu/OECD	36	PC
11	CAPACITOR	234-9228	CAP 480VAC 60 UF 63.5 X 132 M12 Vật tư cho hệ thống tủ DC của GUTOR do đó vật tư này cần phải tương thích với hệ thống tủ DC hiện tại của nhà máy (Order NO: 234-9228)	GUTOR/S CHNEIDE R	Châu Âu/G7/OECD	20	PC
12	FUSE	M4AGL12500K	Utilization category gG AC500V with striker Type: M4AGL12500K Voltage: 500 V Current: 1250 A Power: 104 W Size: 4a Indicator: Striker Article No: N4017924	JEAN MULLER	Châu Âu/OECD	4	PC

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
13	Bình ắc quy 4SLA200	4SLA200	- Nominal voltage: 4 V -Nominal capacity: 200Ah -Internal Resistance: 01 mΩ -No. cell: 02 cell -Float voltage: 2,27V/cell at 20°C. -Short circuit current: 3800 A -Dimension: + (L x W x H): 250 x 202 x 226 mm + Pole (+) to pole (-) distance: 174 mm -Weight: 26 kg -No. of pos. + neg. Poles: 1 + 1 -Terminal type (threaded male): M8	FIAMM	ITALY	192	PC
14	Current Transformer	- Order No.: 37465/10 (HB003025514D REV 1)	- Type: BCT - Ratio: 22000/5 & 22000/5 A - Ratio Primary/Secondary: + 1S1-1S2: 22000:5 A; Burden (75 VA); Accuracy Class (0.2) + 2S1-2S2: 22000:5 A; Burden (200 VA); Accuracy Class (5P20) - Ith: 160kA 3sec - Idyn: 438kA - Icth: 1.2xIn - Frequency: 50Hz - Standard: IEC 61869-2	ALCE	Châu Âu/G7/OECD	1	PC

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
15	Current Transformer	- Order No.: 37465/30 (HB003025514D REV 1)	- Type: BCT - Ratio: 22000/5 & 22000/5 A - Ratio Primary/Secondary: + 1S1-1S2: 22000:5 A; Burden (200 VA); Accuracy Class (5P20) + 2S1-2S2: 22000:5 A; Burden (75 VA); Accuracy Class (0.2) - Ith: 160kA 3sec - Idyn: 438kA - Icth: 1.2xIn - Frequency: 50Hz - Standard: IEC 61869-2	ALCE	Châu Âu/G7/OECD	1	PC
16	Voltage Transformer	- Order Conf.: MO4944501	- Model (Type): UKM 24/3 - Highest insulation level: 24/50/125 kV - Rated Primary/Secondary voltage: + A-N / 1a-1n: 22000:√3 / 110:√3 V; Burden (10VA); Accuracy Class (0.5) + A-N / 2a-2n: 22000:√3 / 110:√3 V; Burden (10VA); Accuracy Class (0.5) + A-N / da-dn: 22000:√3 / 110:3 V; Burden (100 + 10 +10 VA); Accuracy Class (3P) - Voltage factor: 1.9Un/30s - Frequency: 50 Hz - Test according to: IEC 61869-3	CGS	Châu Âu/G7/OECD	1	PC

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
17	Voltage Transformer	- Order Conf.: MO4944503	- Model (Type): UKM 24/3 - Highest insulation level: 24/50/125 kV - Rated Primary/Secondary voltage: + A-N / 1a-1n: 22000:√3 / 110:√3 V; Burden (10VA); Accuracy Class (0.2) + A-N / 2a-2n: 22000:√3 / 110:√3 V; Burden (10VA); Accuracy Class (0.2) + A-N / da-dn: 22000:√3 / 110:3 V; Burden (10 + 10 +10 VA); Accuracy Class (3P) - Voltage factor: 1.9Un/30s - Frequency: 50 Hz - Test according to: IEC 61869-3	CGS	Châu Âu/G7/OECD	1	PC
18	Voltage Transformer	- Order Conf.: MO4944505	- Model (Type): UKM 24/3 - Highest insulation level: 24/50/125 kV - Rated Primary/Secondary voltage: + A-N / 1a-1n: 22000:√3 / 110:√3 V; Burden (50VA); Accuracy Class (0.5) + A-N / 2a-2n: 22000:√3 / 110:√3 V; Burden (50VA); Accuracy Class (3P) + A-N / da-dn: 22000:√3 / 110:3 V; Burden (100 + 50 +50 VA); Accuracy Class (3P) - Voltage factor: 1.9Un/30s - Frequency: 50 Hz - Test according to: IEC 61869-3	CGS	Châu Âu/G7/OECD	2	PC
19	High Voltage Fuse	- Oder No: VVPta 2212002	- Type: VVPta - Rated Voltage (Un): 24 kV - Rated Current (In): 2 A - Length (L): 340 mm - Diameter (D): 40 mm - Standard: BS2692-1 / IEC 60282-1 - Pin Strike: No	NIKDIM	Bulgaria	2	PC

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
20	SUE3000 High Speed Transfer Device	Product ID: 1VCF752000	SUE3000 High Speed Transfer Device Response time: - Response time with solid state: (Static I/O board) < 2 ms Current and voltage transformer: * Rated values: - Rated current IN: 1 A or 5 A - Rated voltage UN: 100 V to 125 V - Rated frequency fN: 50 Hz / 60 Hz * Consumption: - Current path: ≤ 0.1 VA with IN - Voltage path: ≤ 0.25 VA with UN Binary inputs and outputs: * Binary I/O board with mechanical relays (BIO2): - Number of Inputs: 14 per board + Input voltage 48 to 265 V DC (Threshold 35 V DC) - Number of power outputs: 5 per board + Operating voltage: 265 VDC or 250 V AC + Load current: 12 A - Number of signal outputs 2 per board + Operating voltage: 220 V DC or 250 V AC + Max. current: 2 A - Number of watchdog relays: 1 per board + Operating voltage 220 V DC or 250 V AC + Max. current 2 A - Total inputs 14 per board	ABB	Germany	1	SET

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
21	PROTECTION RELAY	REG670*2.1-B30X00-C16C42E03G03M12-B1X0-EE-NPB-B-B4B4-E2AXXXXXXXXXX-XXXXXX-XE	FUNCTION: F87G, F87N, F21, F50/51, F50/51N, F67/67N... - 1.SOFTWARE:Version number: 2.1 - 2.Configuration alternatives: B30; ACT configuration: X00 - 3.Software options: C16C42E03G03M12 - 4.First local HMI user dialogue language: B1X0 - 5.Casing: E - 6. Mounting details with IP40 of protection from the front: E - 7.Connection type: NP - 8. Auxiliary power supply: B - 9.Human machine hardware interface: B - 10.Analog input system: B4B4 - 11.Binary input/output module, mA and time synchronization boards: E2AXXXXXXXXXX - 12.Remote end communication, DNP serial comm. and time synchronization modules: XXXXXX - 13.Serial communication unit for station communication: XE - 14.Connectivity packedge version: 3.1.2.0 - 15. IED Firmware version: 2.1.2.2 - 16 SCL data model: Edition 1. - 17. Thiết bị mới phải tương thích với chương trình hiện hữu đang sử dụng của thiết bị cũ.	ABB	Sweden	1	SET

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
22	PROTECTION RELAY	RET670 - 2.1 - B30X00 - A02C05D03G03M12 - B1X0 - E - E - NP - B - B - B3B4 - E1AXXXXXXXXXX - XXXXXX - XE	FUNCTION: F87T, F21, F50/51, F50/51N, F67/67N, F27/59... - 1.SOFTWARE:Version number: 2.1 - 2.Configuration alternatives: B30; ACT configuration: X00 - 3.Software options: A02.C05.D03.G03.M12 - 4.First local HMI user dialogue language: B1X0 - 5.Casing: E - 6. Mounting details with IP40 of protection from the front: E - 7.Connection type: NP - 8. Auxiliary power supply: B - 9.Human machine hardware interface: B - 10.Analog input system:B3B4 - 11.Binary input/output module, mA and time synchronization boards: E1AXXXXXXXXXX - 12.Remote end communication, DNP serial comm. and time synchronization modules: XXXXXX - 13.Serial communication unit for station communication: XE - 14.Connectivity packedge version: 3.1.2.0 - 15. IED Firmware version: 2.1.2.2 - 16 SCL data model: Edition 1. - 17. Thiết bị mới phải tương thích với chương trình hiện hữu đang sử dụng của thiết bị cũ.	ABB	Sweden	1	SET

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
23	PROTECTION RELAY	RET670*2.1 - B30X00 - B12 - B1X0 -EE - NPB - B - B3B3 - E1AXXXXXXXXXX - XXXXXX - XE	FUNCTION: F87, F21, F50/51, F50/51N, F67/67N, F27/59... - 1.SOFTWARE:Version number: 2.1 - 2.Configuration alternatives: B30; ACT configuration: X00 - 3.Software options: B12 - 4.First local HMI user dialogue language: B1X0 - 5.Casing: E - 6. Mounting details with IP40 of protection from the front: E - 7.Connection type: NP - 8. Auxiliary power supply: B - 9.Human machine hardware interface: B - 10.Analog input system:B3B3 - 11.Binary input/output module, mA and time synchronization boards: E1AXXXXXXXXXX - 12.Remote end communication, DNP serial comm. and time synchronization modules: XXXXXX - 13.Serial communication unit for station communication: XE - 14.Connectivity packedge version: 3.1.2.0 - 15. IED Firmware version: 2.1.2.2 - 16 SCL data model: Edition 1. - 17. Thiết bị mới phải tương thích với chương trình hiện hữu đang sử dụng của thiết bị cũ.	ABB	Sweden	1	SET



STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
24	PROTECTION RELAY	RET650* 1.1- A01X00-X00 - B1X0 - BE - RA- AX0 - RA2 - AAAX -B -RET650*1.1- A01X00-X00-B1X0- BE-RA-AX0-RA2- AAAX-B	FUNCTION: F87, F50/51, F50/51N, F67/67N, F49, F27/59... - 1.SOFTWARE:Version number:1.1 - 2.Configuration alternatives: A01; ACT configuration: X00 - 3.Software options: X00 - 4.First HMI language: B1X0 - 5.Casing: B - 6.Mounting details with IP40 of protection from the front: E - 7.Connection type for Power supply, Input/output and Communication modules: RA - 8.Human machine interface: AX0 - 9.Connection type for Analog modules: RA2 - 10.Binary input/output module: AAAX - 11.Communication and processing module: B - 12.Cable (Front connection cable between LCD-HMI and PC):01pcs - 13.Connectivity packedge version: Same as RET 650 of SH1 - 14. IED Firmware version: Same as RET 650 of SH1 - 15. Thiết bị mới phải tương thích với chương trình hiện hữu đang sử dụng của thiết bị cũ.	ABB	Sweden	2	SET
25	Motor	Type SK 100LH/4 F RD	3 pha motor; - 50Hz- 230/400V Δ/Y- 8,05/4,65 A, 2,2 kW. Cos phi 0.79, 1445 rpm, 220-240/380-420V Δ/Y; 8,26-8,24/4,78-4,71 A, IE2-85,3% - 60 Hz-265/460V Δ/Y- 7,20/4,16 A- 2,2 Kw, cos phi 0.76, 1755 rpm; 254-277/440-480V Δ/Y; 7,28-7,33/4,20-4,23A; IE2-87,5% - 21 Kg; bearing 6206.2Z-6206.2Z	NORD	Germany	1	PC
26	Motor	Type SK 71LP/4	3 pha motor; Th.Cl.155 (F), IP66-S1; IEC 60034 - 50Hz- 230/400V Δ/Y- 1,58/0,91 A, 0,37 kW. Cos phi 0.79, 1405 rpm. - 60 Hz-265/460V Δ/Y- 1,4/0,81 A- 0,37 Kw, cos phi 0.72, 1725 rpm; - bearing 6202.2Z-6202.2Z	NORD	Germany	1	PC

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
27	Inverter	ESV222N04TFE	Id - No: 13471545 SN: 13471545368421720 Input: 3/PE AC; 400/480 V; 6,1/5,4 A; 50-60 Hz; Type 4X indoor/Out Output: 3/PE AC; 0-400/460 V; 5,5/4,8 A; 2,20 Kw/3P; 0-500 Hz;	LENZE	USA	1	PC
28 ✓	Motor	FRAME: 225S	Motor 3Pha, 50Hz 400V; 24Kw; 6P Type: TE-F; FRAME: 225S r/min 980; AMPS: 46,9 A AMB: 40 °C; IP 56 S.F: 1.0; INS: F WT: 365 Kg; DUTY: S1 NDE/DE BRG: 6312/C3;6314/C3 Space heater: 1P; 220V; 80W	HYOSUNG	Châu Âu/G7/OECD	1	Set
29 ✓	Motor	1LE15032BB034JB5-Z	Motor 3pha: 1CV3220B; U=400V Δ; F=50Hz; P=37kW; I= 66A; N=1478 1/min; Cos phi: 0,86. IEC/EN: 60034; 225S; MB35; IP56 Th.Cl. 155(F); -20°C <=TAMB<= 40°C	SIEMENS	Châu Âu/G7/OECD	1	Set
30 ✓	Motor	EB 300-50 II	- Lifting force [N]: 300N; - Stroke path [mm]**: 50; - Power consumption [W]: 180; - Current consumption [A]:at 690 V 50 Hz: 0.20; - Switching frequency with S3 operation [c/h]: 2000; - Weight [kg]: 11; - IP: 66 - Dimensions: H1: 390 mm; H2: 18 mm; H3: 16 mm; H4: 85 mm ; D1: 16 mm; D2: 14 mm; B1: 41 mm; B2: 104 mm; B3: 25 mm; B4: 148 mm; B6: 188 mm;	ELHY	Germany	2	Pc

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
31	Motor	EB 500-60 II	- Lifting force [N]: 500N; - Stroke path [mm]**: 50; - Power consumption [W]: 200; - Current consumption [A] at 690 V 50 Hz: 0.30; - Switching frequency with S3 operation [c/h]: 2000; - Weight [kg]: 14; - IP: 66	ELHY	Germany	1	Pc
32	Motor	EdEx 32/50 II	3 pha, 690V, Y; 50 hz; 0,18 A; 0,13 kw Stroke: 50 mm Thrust: 320 N Duty type S1/3 To 240 c/h, 60% df; IP 65 Weight: 32 Kg	EMG	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc
33	Electro hydraulic thrusters	EB 300-50 S I Li2 Zd	- Lifting force [N]: 300N; 3~ Y; 400V (+- 10%); 50Hz; 180W; 0,4 A - Stroke path [mm]**: 50; - Power consumption [W]: 180; - Switching frequency with S3 operation [c/h]: 2000; - Weight [kg]: 11; - IP: 56	ELHY	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc
34	Electro hydraulic thrusters	EB 800-60 I Li2 Zd	- Lifting force [N]: 800N; 3~ Y; 400V (+- 10%); 50Hz; 300W; 0,5 A - Stroke path [mm]**: 60; - Switching frequency with S3 operation [c/h]: 2000; - Weight [kg]: 19; - IP: 56	ELHY	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
35	SINAMICS Power module PM250	6SL3225-0BE32- 2AA0	SINAMICS Power module PM250 - Input: Number of phases 3 AC Line voltage 380 ... 480 V $\pm 10\%$ Line frequency 47 ... 63 Hz Rated current (LO) 56.00 A Rated current (HO) 42.00 A - Output: Output Number of phases 3 AC Rated voltage 400V IEC 480V NEC 1) Rated power (LO) 30.00 kW 40.00 hp Rated power (HO) 22.00 kW 30.00 hp Rated current (LO) 60.00 A Rated current (HO) 45.00 A Max. output current 90.00 A Pulse frequency 4 kHz Output frequency for vector control 0 ... 200 Hz Output frequency for V/f control 0 ... 550 Hz - Dimensions Width 275 mm (10.83 in) Height 512 mm (20.16 in) Depth 204 mm (8.03 in) - Net weight: 16.00 kg (35.27 lb)	SIEMENS	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
36	SINAMICS Control unit CU250S-2 DP	6SL3246-0BA22-1PA0 (Ver 09-V4.70)	Electrical data Operating voltage via: The Power Module: DC 24 V External power supply: DC 20 ... 29 V Max. power consumption :2.00 A Power loss :12.00 W Communication :PROFIBUS DP Standard digital inputs: Number: 15 Switching level: 0→1: 11 V Switching level: 1→0 : 5 V Fail-safe digital inputs: Number : 3 (Use of 2 × DI Standard) Digital outputs: as relay changer Number : 2 Output (resistive load) : DC 30 V, 0.5 A Output (resistive load) DC 30 V, 0.5 A Analog / digital inputs Number : 2 (Differential input) Analog outputs Number : 2 (Non-isolated output) Dimensions: Width 73.0 mm (2.87 in) Height 199.0 mm (7.83 in) Depth 67.0 mm (2.64 in)	SIEMENS	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc
37	POWER BLOCK	6SL3351-1AE35- 0AA2	Serial no: T-H91567090076 Input: 3-phase 380-480 V, 47/63 Hz Output: 490 A AC drive/power module Includes rectifier and 3 phases	SIEMENS	Châu Âu/G7/OECD	1	Pc

STT	Tên vật tư/mô tả	Order information (Part N0)	Thông số kỹ thuật	Nhà Sản xuất	Xuất xứ (cập nhật theo: EPC/ O&M/ Name plate)	Số lượng mua sắm	Đơn vị
40	Motor	IE3-W41R 315 S6 B HB IL LL NS PT TPM HW	Motor 3 pha; Type IE3-W41R 315 S6 B HB IL LL NS PT TPM HW; Công suất: 75 kW; Cos phi 0.86; Tần số: 50 Hz; Điện áp: 400 V, Dòng điện:133 A; Tốc độ: 990 rpm; IP 56. Heating HB12: 230 V/ 100 W	VEM	Châu Âu/G7/OECD	1	PC
41	Motor	71W/DPE16XB4/C3- SP	3 pha motor; No. E 10464784-2; A/ 188Z9448; 6/ 2019 Type: BF90X-71W/DPE16XB4/C3-SP 15 Kw; Cos phi 0,82; 50Hz; 400V $\Delta \pm 10\%$ V; 29 A; n1: 1470; n2: 18,5 r/min; i: 80,85; 7700 Nm; IM V1; IP66; Weght: 639,5 Kg	BAUER	Châu Âu/G7/OECD	1	PC

Các yêu cầu khác:

- Các hàng hóa nêu trên là vật tư thay thế thuộc hệ thống điện, là thiết bị hiện hữu đang sử dụng tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt, kết nối, điều khiển cho thiết bị/hệ thống nêu trên), VTTT phải là hàng hóa chính hãng, đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu.
- Hàng hóa mới 100%, chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, chính hãng.
- Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa: Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA/COC) cung cấp bởi nhà sản xuất/cơ quan có thẩm quyền hoặc tài liệu có tính chất tương tự.

*** Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bằng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa**

